TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 15-3-2021
V/v tranh chấp ly hôn và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thái Lan

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Quang và bà Vũ Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án của TAND tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 25/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc *" Tranh chấp ly hôn và chia di sản thừa kế "*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Pbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê V, sinh năm 1972;
Địa chỉ: Thôn P, xã HT, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Đỗ T, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Thôn P, xã HT, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người đại diện được ủy quyền tranh chấp về tài sản của bà Đỗ T có ông Huỳnh Th, sinh năm 1973, địa chỉ 50 Phan P, phường 9, TP T, Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1/. Ông Lê T, sinh năm 1989;
2/. Ông Lê V, sinh năm 1982
3/. Ông Lê TL, sinh năm 1957
4/. Ông Lê X, sinh năm 1961
5/. Bà Lê Thị C, sinh năm 1963;
6/. Bà Lê N, sinh năm 1963;
7/. Bà Lê A, sinh năm 1970;
Cùng địa chỉ: Thôn P, xã HT, huyện P, tỉnh Phú Yên.

8/. Bà Lê L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn Q, xã HT, huyện P, tỉnh Phú Yên.

9/. Ông Lê C, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Hòa Q, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ T là ông Huỳnh Th. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2018, các tài liệu có trong vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Lê V trình bày: Ông Vvà bà Đỗ T tự nguyện tìm hiểu quyết định kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã HT, huyện Pvào ngày 15/4/1992. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do bà T có quan hệ với người đàn ông khác. Đến nay ông không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông xin được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị A, sinh ngày 18/12/2009. Nay ly hôn ông đồng ý giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P nguồn gốc đất là của cha mẹ, ông bà phía ông Vcho xây dựng nhà ở để thờ cúng, nhà và đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Pcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0042 ngà 05/5/2012 cho ông Lê V đứng tên. Nay ly hôn ông đề nghị được nhận nhà, đất và trả ½ giá trị theo gía thị trường (theo biên bản định giá tài sản ngày 28/9/2018) cho bà T vì nguồn gốc đất là đất tổ tiên ông bà phía ông và do ông có trách nhiệm thờ cúng.

Tổng diện tích 370,3m^2 của ông bà, cha mẹ để lại vợ chồng xây dựng nhà hết 125,3m^2 còn lại vợ chồng ông V, bà T có làm hợp đồng miệng đã bán cho ông Lê X (cha Lê T) được 70.000.000đ đối với diện tích 128,4m^2 và bán cho ông Lê V với số tiền 50.000.000đ đối với diện tích đất 116,6m^2 tất cả số tiền này dùng vào việc làm nhà của vợ chồng nói trên và nay đề nghị ông T, ông C được tiếp tục sử dụng nhà ở ổn định trên đất.

- 01 xe môtô Lead mua vào năm 2014 với giá 44.000.000đ, đồng ý giao cho bà T sở hữu không có tranh chấp.

- 01 bộ ghế salon mua vào ngày 29/12/2017 (al) với giá 19.000.000đ, ông Vtiếp tục sử dụng.

- 05 sào ruộng ở thôn P, xã HT được nhà nước cân đối theo Nghị định 64 cho 5 nhân khẩu là ông, bà T, cha mẹ ông V là ông Lê T, bà Phan Thị L, bà Nguyễn Thị G. Nay ông T, bà L, bà đều chết. Hiện tại ông V không tranh chấp mà để cho bà T tiếp tục canh tác, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Bị đơn Đỗ T và người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Th trình bày:Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà T đồng ý ly hôn với ông V, bà T là người trực tiếp nuôi

cháu Á và thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con của ông Vlà mỗi tháng 1.000.000đ từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P. Nguồn gốc đất là của cha mẹ, ông bà phía ông V để lại di chúc cho vợ chồng, đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0042 ngà 05/5/2012 cho ông Lê V. Tổng diện tích 370,3m^2 vợ chồng xây dựng hết 125,3m^2 còn lại vợ chồng ông V, bà T làm hợp đồng miệng bán cho ông Lê X (cha Lê T) được 70.000.000đồng đối với diện tích 128,4m^2 bán cho ông Lê V với số tiền 50.000.000đồng đối với diện tích đất 116,6m^2 tất cả số tiền này dùng vào việc làm nhà của vợ chồng nói trên. Nay ly hôn bà xin được nhận nhà gắn liền với diện tích đất 125,3m^2 để nuôi con và trả giá trị ½ tài sản cho ông V.

- 01 chiếc xe môtô Lead mua vào năm 2014 gía 44.000.000đồng. Ông V đồng ý giao cho bà sở hữu nên bà không có tranh chấp.

- 01 bộ ghế salon mua vào ngày 29/12/2017 (al) với giá 19.000.000đồng, ông V tiếp tục sử dụng, bà T không tranh chấp.

- 05 sào ruộng ở thôn P, xã HT được nhà nước cân đối chia theo NĐ 64 cho 5 nhân khẩu là ông V, bà T, cha mẹ ông Vlà ông Lê T, bà Phan Thị L, bà Nguyễn Thị G. Nay ông T, bà L, bà G đều chết. Ông V và phía gia đình anh chị em ông V không tranh chấp mà để bà tiếp tục sử dụng nên bà không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu tòa giải quyết.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Tại đơn trình bày và tại phiên các anh, chị, em ông Vgồm: Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L đều thống nhất trình bày: Nguyên trước đây cha chúng tôi là ông Lê T sinh năm 1924 chết vào năm 2009 cưới mẹ chúng tôi là Nguyễn Thị G sinh năm 1928 chết vào năm 2001 không có con nên cha chúng tôi cưới mẹ là bà Phan Thị L sinh năm 1934 chết vào năm 2001, tất cả chung sống tại thôn P, xã HT, huyện P, tỉnh Phú Yên. Cha mẹ chúng tôi sinh hạ được 8 anh chị em gồm: Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L và Lê V. Đến năm 2001 sau khi 02 mẹ chúng tôi chết, cha chúng tôi sinh sống một mình tại thửa đất tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P(đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến năm 2009 cha chúng tôi chết có để lại di chúc giao tài sản cho Lê V toàn bộ diện tích đất khoảng 370,3m^2 (03 lô gồm 250m^{2}đất ở và 120,3m^2 đất vườn) 03 sào ruộng đều tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P với mục đích ông Lê V có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ, tảo mộ hàng năm.

Đến năm 2012 ông V và bà T (vợ ông V) không có tiền xây nhà để ở và thờ cúng nên ông V chuyển nhượng lại 02 lô đất, 01 lô cho ông Lê X (anh ruột) với giá 70.000.000đồng (hiện lô đất này do ông Lê T con ông Lê X đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), 01 lô chuyển nhượng cho ông Lê V với giá 50.000.000đồng (ông Chấn đã xây dựng nhà trên đất và chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Chúng tôi cho rằng việc cha chúng tôi di chúc để lại toàn bộ đất cho ông Vlà không phù hợp pháp luật vì trong phần diện tích đất này có diện tích đất của 02 bà mẹ Lý, giống chúng tôi đồng sở hữu. nay tất cả anh em trong gia đình chúng tôi là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đồng có yêu cầu chia thừa kế là di sản của

cha mẹ để lại thheo pháp luật thừa kế, chia mỗi suất thừa kế được nhận bao nhiêu đồng thống nhất cho ông V, vợ chồng ông T, vợ chồng ông C được sở hữu quản lý sử dụng đất như hiện trạng, đồng đề nghị giữ nguyên ranh giới nhà, đất như hiện trạng sử dụng (nhà ông V, ông T, ông C) giao cho ông Vđược sử dụng diện tích đất 125,3m^2, giao cho ông Trung sử dụng diện tích đất 128,4m^2. Giao cho vợ chồng ông C sử dụng diện tích 116,6m^2 để tạo ổn định cuộc sống cho ông Vvà các cháu.

- *Vợ chồng ông Lê T trình bày:* Vợ chồng ông Vvà bà T bán một phần đất cho cha ông là Lê X lấy số tiền 70.000.000đồng để cất nhà. Nay vợ chồng đã xây nhà và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất này nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng để ổn định cuộc sống.

- *Vợ chồng ông Lê V trình bày:* Vợ chồng ông Vvà bà T bán một phần đất cho ông lấy số tiền 50.000.000đồng để cất nhà. Nay ông đã xây nhà đối với diện tích đất này nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng để ổn định cuộc sống.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 09/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Pđã Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 116, 117, 129, 131, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 630, 643, 649, 651, 659 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Lê V và bà Đỗ T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Vvà bà T phù hợp với nguyện vọng của con, giao cháu Lê Thị A, sinh ngày 18/12/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Vcấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi kết thúc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng miệng giữa ông Lê V, bà Đỗ T với ông Lê X, vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị Kim Chung nói trên vì vô hiệu, trái pháp luật.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng miệng giữa ông Lê V, bà Đỗ T với vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị Ngọc Lượng vì vô hiệu, trái pháp luật.

Hậu quả của giao dịch, hợp đồng vô hiệu bị hủy trên: Tất cả các đương sự thỏa thuận thống nhất không yêu cầu tòa giải quyết về bồi thường hay vấn đề gì khác, HĐXX không xem xét.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Giống, cụ Lý cho 08 người con gồm: Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê C Niên, Lê A, Lê L và Lê V mỗi người được hưởng mỗi xuất 1/8 di sản chia theo pháp luật đối với diện tích đất 245m^2(gồm 180m^2 đất ở và 65m^2 đất vườn) mỗi suất thừa kế được hưởng là 30,62m^2(gồm 22,5m^2 đất ở và 8,12m^2 đất vườn).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Nguyên đơn ông Vvà tất cả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L, Lê T, Lê Thị C, Lê V, Đặng Thị N đồng thống nhất mỗi suất thừa kế của mỗi người được hưởng nói trên, tự nguyện không nhận. Giao cho vợ chồng ông T, bà C quyền sử dụng diện tích đất 128,4m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 38,4m^2 đất vườn) giao cho vợ chồng C, bà N quyền sử dụng 116,6m^2(trong đó 90m^2 đất ở, 26,6m^2 đất vườn) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo để tạo ổn định cuộc sống cho ông Vvà các cháu là phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội.

Giao cho vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 128,4m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 38,4m^2 đất vườn) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1270 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*..

Giao cho vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 116,6m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 26,6m^2 đất vườn) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Ông V bà T được hưởng di sản theo di chúc của cụ T gồm 125,3m^2(trong đó 70m^2 đất ở và 55,3m^2 đất vườn) nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T.

Bác yêu cầu đòi nhận hiện vật nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (là tài sản chung của ông Vbà T) của bà Đỗ T.

Giao cho ông Lê V được nhận sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (Trong đó diện tích đất ở 70m^2 và diện tích đất vườn 55,3m^2) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Bà Đỗ T được quyền lưu cư ở tại nhà, đất này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Bà T phải hoàn trả giao nhà, đất này cho ông Lê V khi hết thời hạn lưu cư nói trên.

Ông Lê V phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ T số tiền 144.995.562 đồng(*một trăm bốn mươi triệu, C trăm C mươi lăm ngàn, năm trăm sáu mươi hai đồng*) của ½ giá trị nhà và đất từ tài sản chung của vợ chồng.

Bà Đỗ T được nhận số tiền 144.995.562 đồng(*một trăm bốn mươi triệu, C trăm C mươi lăm ngàn, năm trăm sáu mươi hai đồng*) của ½ giá trị nhà và đất từ tài sản chung của vợ chồng do ông Lê V giao trả trên.

Các bên đương sự có quyền yêu cầu UBND huyện P điều chỉnh, thay đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số diện tích đất mà bản án này đã tuyên xử nói trên cho các đương sự được quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12/9/2021 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Th có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xin nhận hiện vật nhà và đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Đỗ T và người đại diện ủy quyền Ông Huỳnh Th trình bày ý kiến kháng cáo xin được nhận nhà đất để đảm bảo ổn định cuộc sống cho mẹ con bà T hoặc ông V, bà T cùng nhau đứng ra bán theo giá thị trường sau đó chia đôi giá trị tài sản này vì nhà đất được Hội đồng định giá thấp không đảm bảo quyền lợi cho bà T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ T, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê V giao thêm cho bà T số tiền 30.000.000đồng và giao cho ông Lê V được nhận sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (Trong đó diện tích đất ở 70m^2 và diện tích đất vườn 55,3m^2) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện Pđồng thời ông V phải có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà Đỗ T số tiền 208.565.500đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Th đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ T:

[1.1] Nguyên diện tích đất 370m^2 tại thôn P, xã HT, huyện P, Phú Yên có nguồn gốc là của cha mẹ ông Lê V là cụ Lê T, cụ Phan Thị L và cụ Nguyễn Thị G tạo lập sau đó cụ T lập di chúc ngày 22/6/2009 giao cho vợ chồng ông V, bà T quyền sở hữu, sử dụng. Đối với 370m^2 đất thừa kế theo di chúc và theo pháp luật chưa được mở thừa kế để phân chia, nhưng vợ chồng ông V, bà T đã tự ý đã thỏa thuận miệng bán cho ông Lê X (cha Lê T) diện tích đất 128,4m^2 giá 70.000.000đ và bán cho ông Lê V diện tích đất 116,6m^2 giá 50.000.000đ là trVpháp luật vì đất di sản thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L, Lê V, nên Tòa án hủy hai hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, hậu quả của việc hủy hai hợp đồng là các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và giải quyết bồi thường thiệt hại tuy nhiên tất cả các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu quyết Tòa án giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

[1.2] Quá trình giải quyết, trên cơ sở ý kiến yêu cầu của các đương sự Tòa cấp sơ thẩm xác định trong diện tích đất 370m^2 có 245m^2(gồm 180m^2 đất ở, 65m^2 đất vườn) là di sản thừa kế của cụ Lê T, Phan Thị L (cha mẹ ông V) và cụ Nguyễn Thị G chia theo pháp luật cho các con gồm: Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L, Lê V. Các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng diện tích đất theo thực tế đo đạc cho vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị C là 128,4m^2 (90m^2 đất ở, 38,4m^2 đất vườn) tại thửa đất số 1270 tờ bản đồ số 276-B và giao vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị N là 116,6m^2 (90m^2 đất ở, 26,6m^2 đất vườn), tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ 276-B.

[1.3] Vợ chồng ông V, bà T thừa nhận sau bán đất cho ông X, ông C tất cả số tiền bán đất có được dùng vào việc xây dựng căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất còn lại qua đo đạc thực tế là 125,3m^2(đất ở 70m^2, đất vườn 55,3m^2) tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ số

276-B như vậy có cơ sở xác định đấy là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T. Theo biên bản định gía tài sản ngày 30/11/2020 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân tỉnh Phú yên, nhà đất của ông V, bà T có tổng giá trị theo thị trường là 357.131.000đồng(nhà 147.831.000đồng, đất 209.300.000đ). Như vậy ông V, bà T mỗi người được hưởng ½ giá trị là 178.565.500đồng.

[1.4] Xét tài sản của vợ chồng ông V, bà T có nguồn gốc từ cha mẹ ông Vcho vợ chồng ông V, bà T sử dụng, ngoài mục đích để ở còn dùng để thờ cúng ông bà cha mẹ ông V. Việc bà T kháng cáo xin nhận nhà đất tuy nhiên bà lại yêu cầu ông V bán tài sản để chia đôi giá trị vì cho rằng việc định giá nhà đất thấp so với giá thị trường chứng minh bà T không có nhu cầu về chỗ ở đối với nhà đất này do đó việc Tòa cấp sơ thẩm giao hiện vật nhà đất cho ông Vlà có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[1.5] Tại Tòa cấp phúc thẩm ông V tự nguyện giao thêm cho bà T số tiền 30.000.000đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận chấp nhận một phần kháng cáo của bà T sửa bản án sơ thẩm giao cho ông Lê V được nhận sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (đất ở 70m^2, đất vườn 55,3m^2) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P và ông Lê V phải có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà Đỗ T số tiền 178.565.500đồng + 30.000.000đồng = 208.565.500đồng.

[1.6] Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Ông Lê V, bà Đỗ T mỗi người phải chịu 2.500.000đồng. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000đồng nên ông Vphải hoàn trả lại cho bà T số tiền 2.500.000đồng.

[1.7] Về án phí: Bà T không phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

[2] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Th là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ T; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 116, 117, 129, 131, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 630, 643, 649, 651, 659 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Lê V và bà Đỗ T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Vvà bà T phù hợp với nguyện vọng của con, giao cháu Lê Thị A, sinh ngày 18/12/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Vcấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho

đến khi kết thúc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng miệng giữa ông Lê V, bà Đỗ T với ông Lê X, vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị C nói trên vì vô hiệu, trái pháp luật.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng miệng giữa ông Lê V, bà Đỗ T với vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị N vì vô hiệu, trái pháp luật.

Hậu quả của giao dịch, hợp đồng vô hiệu bị hủy trên: Tất cả các đương sự thỏa thuận thống nhất không yêu cầu tòa giải quyết về bồi thường hay vấn đề gì khác, HĐXX không xem xét.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Giống, cụ Lý cho 08 người con gồm: Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L và Lê V mỗi người được hưởng mỗi xuất 1/8 di sản chia theo pháp luật đối với diện tích đất 245m^2(gồm 180m^2 đất ở và 65m^2 đất vườn) mỗi suất thừa kế được hưởng là 30,62m^2(gồm 22,5m^2 đất ở và 8,12m^2 đất vườn).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Nguyên đơn ông Vvà tất cả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án Lê TL, Lê C, Lê X, Lê Thị C, Lê N, Lê A, Lê L, Lê T, Lê Thị C, Lê V, Đặng Thị N đồng thống nhất mỗi suất thừa kế của mỗi người được hưởng nói trên, tự nguyện không nhận. Giao cho vợ chồng ông T, bà C quyền sử dụng diện tích đất 128,4m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 38,4m^2 đất vườn) giao cho vợ chồng C, bà N quyền sử dụng 116,6m^2(trong đó 90m^2 đất ở, 26,6m^2 đất vườn) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo để tạo ổn định cuộc sống cho ông Vvà các cháu là phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội.

Giao cho vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 128,4m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 38,4m^2 đất vườn) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1270 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*..

Giao cho vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 116,6m^2 (trong đó 90m^2 đất ở, 26,6m^2 đất vườn) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Ông V bà T được hưởng di sản theo di chúc của cụ T gồm 125,3m^2(trong đó 70m^2 đất ở và 55,3m^2 đất vườn) nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T.

Bác yêu cầu đòi nhận hiện vật nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (là tài sản chung của ông V bà T) của bà Đỗ T.

Giao cho ông Lê V được nhận sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,3m^2 (Trong đó diện tích đất ở 70m^2 và diện tích đất vườn 55,3m^2) theo thực tế đo đạc, tại thửa đất số 1271 tờ bản đồ số 276-B tọa lạc tại thôn P, xã HT, huyện P*(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Bà Đỗ T được quyền lưu cư ở tại nhà, đất này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Bà T phải hoàn trả giao nhà, đất này cho ông Lê V khi hết thời hạn lưu cư nói trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê V giao cho bà T số tiền 30.000.000đ*(Ba mươi triệu đồng)* do đó ông Lê V phải có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà Đỗ T số tiền 208.565.500đồng(*Hai trăm lẻ tám triệu, năm trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng*).

Bà T được quyền sở hữu số tiền 208.565.500đồng(*Hai trăm lẻ tám triệu, năm trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng*) là số tiền ông Vthối lại khi chia tài sản chung.

Các bên đương sự có quyền yêu cầu UBND huyện P điều chỉnh, thay đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số diện tích đất mà bản án này đã tuyên xử nói trên cho các đương sự được quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về án phí:

Ông Lê V phải chịu 300.000đồng*(Ba trăm ngàn đồng)* án phí HNGĐ- ST(đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng số 0007926 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

Ông Vphải chịu 300.000đồng*(Ba trăm ngàn đồng)* án phí về phần cấp dưỡng nuôi con.

Ông V phải chịu 7.428.000 đồng*(Bảy triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng)* án phí DSST. Ông Vđã nộp 3.000.000đồng*(Ba triệu đồng)* tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0007929 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, nên ông Vcòn phải nộp 4.428.000đồng*(Bốn triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng).*

Bà Đỗ T phải chịu 10.428.000đồng*(Mười triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng)* án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tiền số 0013538 ngày 12/9/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện P, còn phải nộp 10.128.000đ*(Mười triệu, một trăm hai mươi tám ngàn đồng).*

Vợ chồng ông T phải chịu: 10.554.500đồng*(Mười triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, năm trăm đồng)* án phí DSST phần được nhận tài sản thừa kế.

Vợ chồng ông C phải chịu: 9.985.617đồng*(C triệu, C trăm tám mươi lăm ngàn, sáu trăm mười bảy ngàn đồng)* án phí DSST phần được nhận tài sản thừa kế.

Hoàn lại cho vợ chồng ông Lê C 300.000đồng*(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí DSST tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 13176 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án huyện P.

Về chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Ông Lê V; bà Đỗ T; vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị C; vợ chồng ông Lê V, bà Đặng Thị N phải chịu số tiền 4.500.000đồng. Ông V đã nộp 4.500.000đồng, nên bà T; vợ chồng ông T, bà C; vợ chồng ông C, bà N mỗi người phải trả lại cho ông V số tiền: 1.125.000đồng*(Một triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).*

Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Ông Lê V, bà Đỗ T mỗi người phải chịu 2.500.000đồng*(Hai triệu, năm trăm ngàn đồng).* Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000đồng*(Năm triệu đồng)* nên ông V phải hoàn trả lại cho bà T số tiền 2.500.000đồng*(Hai triệu, năm trăm ngàn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện P(2);
- P.KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị ThVLan